

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 3 năm 2019

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

1. Thông tin chung

1.1. Tên trường: Trường Đại học Thái Bình Dương

1.1.1. Sứ mệnh Nhà trường

Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, có khả năng học tập suốt đời và đủ năng lực để thích nghi trong môi trường cạnh tranh và hội nhập toàn cầu.

1.1.2. Địa chỉ

- Trụ sở chính: Số 79 Mai Thị Đồng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa

Điện thoại: (058) 3727 182; (058) 3727 147

- Cơ sở 2: Số 27 Tô Hiến Thành, Tân Lập, Nha Trang, Khánh Hòa

Điện thoại: (058) 656 55 88; (058) 656 55 99; 0983 375 456

1.1.3. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường

Website: www.pou.edu.vn

Email: thd@moet.edu.vn

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I								
Khối ngành II								
Khối ngành III			1023	29				
Khối ngành IV								
Khối ngành V			106					
Khối ngành VI								
Khối ngành VII			382					
Tổng (ghi rõ cả NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)								

Nhóm ngành*: Nhóm ngành đào tạo giáo viên

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm 2017, 2018.

- Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia.
- Xét tuyển dựa vào học bạ THPT.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất: 2017, 2018 (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia).

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2017			Năm tuyển sinh 2018		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I						
Khối ngành II						
Khối ngành III						
- Ngành Kế toán	150	14	15	80	5	13
+ Tổ hợp: Toán, Lý, Hóa						
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Lý						
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Văn						
+ Tổ hợp: Toán, Hóa, Sinh						
- Ngành Tài chính – Ngân hàng	150	9	15	70	7	13
+ Tổ hợp: Toán, Lý, Hóa						
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Lý						
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Văn						
+ Tổ hợp: Toán, Hóa, Sinh						
- Ngành Quản trị kinh doanh	300	51	15	260	16	13
+ Tổ hợp: Toán, Lý, Hóa						
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Lý						
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Văn						
+ Tổ hợp: Văn, Sử, Địa						
- Ngành Luật kinh tế	300	30	15	300	18	14
+ Tổ hợp: Toán, Lý, Hóa						
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Lý						
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Văn						
+ Tổ hợp: Văn, Sử, Địa						
Khối ngành IV						
Khối ngành V						

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2017			Năm tuyển sinh 2018		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
- Ngành Công nghệ thông tin	200	22	15	150	12	13
+ Tổ hợp: Toán, Lý, Hóa						
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Lý						
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Văn						
+ Tổ hợp: Toán, Lý, Văn						
Khối ngành VI						
Khối ngành VII						
- Ngành Ngôn ngữ Anh	280	27	15	130	23	14
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Lý						
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Văn						
+ Tổ hợp: Tiếng Anh, Văn, Địa						
+ Tổ hợp: Tiếng Anh, Văn, Sinh						
- Ngành Việt Nam học	220	26	15	150	62	13
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Văn						
+ Tổ hợp: Văn, Sử, Địa						
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Lý						
+ Tổ hợp: Tiếng Anh, Văn, Địa						
- Ngành Đông phương học:	?	14	15	110	21	13
+ Tổ hợp: Văn, Sử, Địa						
+ Tổ hợp: Toán, Địa, GD&CD						
+ Tổ hợp: Văn, Địa, GD&CD						
+ Tổ hợp: Toán, Sử, GD&CD						
Tổng	1600	193		1250	164	

2. Các thông tin tuyển sinh năm 2019

2.1. Đối tượng tuyển sinh: thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Sử dụng nhiều phương thức tuyển sinh

- Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia.
- Xét tuyển dựa vào học bạ THPT hoặc xét tuyển bằng điểm đối với thí sinh tốt nghiệp bậc Trung cấp.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	
				Xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia	Xét theo học bạ THPT/thi tuyển
1	TBD	7340301	Kế toán (Các chuyên ngành: Kế toán - Kiểm toán; Kế toán Nhà hàng - Khách sạn)	60	40
2	TBD	7340201	Tài chính - Ngân hàng (Các chuyên ngành: Ngân hàng thương mại; Tài chính doanh nghiệp)	60	40
3	TBD	7340101	Quản trị kinh doanh (Các chuyên ngành: Quản trị kinh doanh tổng hợp; Quản trị Marketing)	80	70
4	TBD	7480201	Công nghệ thông tin (Các chuyên ngành: Công nghệ phần mềm; Công nghệ mạng máy tính)	60	40
5	TBD	7220201	Ngôn ngữ Anh (Các chuyên ngành: Tiếng Anh giảng dạy; Tiếng Anh Thương mại và Du lịch)	80	70
6	TBD	7810101	Du lịch (Các chuyên ngành: Hướng dẫn du lịch và lễ hành; Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn; Du lịch - Khách sạn quốc tế)	120	80
7	TBD	7380101	Luật (Các chuyên ngành: Luật học; Luật Kinh tế - Dân sự;)	250	150
8	TBD	7310608	Đông Phương học (Các chuyên ngành: Hàn Quốc học; Trung Quốc học)	60	40

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

- Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia: thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào trở lên theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Xét tuyển dựa vào học bạ THPT: thí sinh tốt nghiệp THPT.
- Xét tuyển dựa vào bảng điểm Trung cấp: thí sinh đã tốt nghiệp bậc Trung cấp.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

2.6.1. Trong năm 2019, Trường Đại học Thái Bình Dương tuyển sinh bậc đại học cho tất cả các ngành.

Mã trường: TBD

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
				Theo xét KQ thi THPT QG	Theo học bạ THPT				
1	TBD	7340301	Kế toán (Các chuyên ngành: Kế toán - Kiểm toán; Kế toán Nhà hàng - Khách sạn)	60	40	A00	A04	A08	A09
2	TBD	7340201	Tài chính - Ngân hàng (Các chuyên ngành: Ngân hàng thương mại; Tài chính doanh nghiệp)	60	40	A00	A04	A08	A09
3	TBD	7340101	Quản trị kinh doanh (Các chuyên ngành: Quản trị kinh doanh tổng hợp; Quản trị Marketing)	80	70	A00	A04	A08	A09
4	TBD	7480201	Công nghệ thông tin (Các chuyên ngành: Công nghệ phần mềm; Công nghệ mạng máy tính)	60	40	A00	A04	A10	A11
5	TBD	7220201	Ngôn ngữ Anh (Các chuyên ngành: Tiếng Anh giảng dạy; Tiếng Anh Thương mại và Du lịch)	80	70	D01	D14	D66	D84
6	TBD	7810101	Du lịch (Các chuyên ngành: Hướng dẫn du lịch và lễ hành; Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn; Du lịch - Khách sạn quốc tế)	120	80	C00	D01	D14	C20
7	TBD	7380101	Luật (Các chuyên ngành: Luật học; Luật Kinh tế - Dân sự;)	250	150	C00	D01	C19	C20
8	TBD	7310608	Đông Phương học (Các chuyên ngành: Hàn Quốc học; Trung Quốc học)	60	40	C00	D01	C19	C20

Trong đó:

Tổ hợp A00: Toán, Lý, Hóa;

Tổ hợp A04: Toán, Lý, Địa lý;

Tổ hợp A07: Toán, Sử, Địa lý;

Tổ hợp A08: Toán, Sử, Giáo dục công dân;

Tổ hợp A09: Toán, Địa, Giáo dục công dân;

Tổ hợp A10: Toán, Lý, Giáo dục công dân;

Tổ hợp A11: Toán, Hóa, Giáo dục công dân;

Tổ hợp D01: Văn, Toán, Tiếng Anh;

Tổ hợp D14: Văn, Sử, Tiếng Anh;

Tổ hợp D66: Văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh;

Tổ hợp D84: Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh;

Tổ hợp C00: Văn, Lịch sử, Địa lý;

Tổ hợp C19: Văn, Sử, Giáo dục công dân;

Tổ hợp C20: Văn, Địa, Giáo dục công dân;

2.6.2. Cách xác định điểm xét tuyển theo phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia:

- Xét điểm tổ hợp các môn điều kiện theo ngành trong số các môn thi tốt nghiệp THPT quốc gia của thí sinh: thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường.

2.6.3. Cách xác định điểm xét tuyển theo phương thức xét tuyển học bạ, bảng điểm trung cấp.

- Điểm trung bình của “**Tổ hợp 3 môn điều kiện**” gắn với ngành đào tạo, thí sinh có thể chọn điểm trung bình của môn điều kiện của cả năm lớp 12 hoặc điểm trung bình của 5 học kỳ (trừ học kỳ 2 lớp 12) hoặc cả ba năm học THPT. Chỉ số này phản ánh năng lực của thí sinh và phù hợp với tính đặc thù của ngành đăng ký xét tuyển.

- Đối với thí sinh tốt nghiệp trung cấp: xét điểm 3 môn trong bảng điểm trung cấp: môn chính trị; môn ngoại ngữ và 01 môn ngành/chuyên ngành để đăng ký xét tuyển.

Cách tính điểm:

$$C = \frac{M_1 + M_2 + M_3}{3}$$

Trong đó:

+ M_1 = Điểm trung bình của môn điều kiện thứ 1

+ M_2 = Điểm trung bình của môn điều kiện thứ 2

+ M_3 = Điểm trung bình của môn điều kiện thứ 3

Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển cùng lúc 4 tổ hợp môn điều kiện vào các ngành khác nhau, điểm trung bình tổ hợp môn điều kiện nào cao nhất của từng ngành sẽ được máy tính chọn để xét tuyển.

- Trường hợp thí sinh có điểm trung bình cả năm lớp 12 cao hơn điểm trung bình tổ hợp 3 môn xét tuyển thì lấy điểm trung bình cả năm lớp 12 làm chỉ số C. Chỉ số này phản ánh năng lực toàn diện của thí sinh.

- Chỉ số C được làm tròn lên đến hai chữ số thập phân.

◆ Ngưỡng tối thiểu trúng tuyển

$$\text{Điểm xét tuyển: } \text{ĐXT} = C + \text{ĐUT}$$

ĐXT: Điểm dùng để xét tuyển đại học theo phương thức xét tuyển học bạ

C: điểm trung bình của tổ hợp 3 môn điều kiện hoặc điểm trung bình cả năm lớp 12

ĐUT: điểm ưu tiên theo quy định

Ngưỡng tối thiểu để một thí sinh được xét tuyển và trúng tuyển là: $C \geq 6.0$

Trong trường hợp có nhiều thí sinh có ĐXT bằng nhau và cùng đợt tuyển sinh thì ưu tiên thí sinh có điểm trung bình tốt nghiệp THPT cao hơn.

2.6.4. Điểm ưu tiên

Mức điểm ưu tiên theo đối tượng và ưu tiên theo khu vực áp dụng theo quy định cập nhật hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.7.1. Thời gian tuyển sinh:

- Tuyển sinh theo phương thức dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia: thực hiện quy định theo khung thời gian của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tuyển sinh theo phương thức xét tuyển học bạ THPT, xét tuyển thí sinh đã tốt nghiệp Trung cấp: từ ngày 01/3/2019 đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh của Trường (xét tuyển và nhập học liên tục trong năm).

2.7.2. Hình thức đăng ký xét tuyển:

- Thí sinh có thể đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển trực tiếp tại:

+ Địa điểm 1: Trường Đại học Thái Bình Dương, số 27 Tô Hiến Thành, Nha Trang, Khánh Hòa. Điện thoại: (058) 6 56 55 77; (058) 6 56 55 88; 0983 375 456.

+ Địa điểm 2: Trường Đại học Thái Bình Dương, số 79 Mai Thị Đông, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa. Điện thoại: (058) 3 727 182; (058) 3 727 147;

- Hoặc thí sinh có thể đăng ký xét tuyển trực tuyến tại website tuyển sinh của Trường: www.pou.edu.vn

- Hotline tư vấn tuyển sinh: 0983 375 456 - 01212 073 400

0935 870 906 - 0165 993 0295

0975 810 590 - 01266 505 777

2.7.3. Điều kiện xét tuyển:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp.

Thí sinh tốt nghiệp trung cấp: được xét điểm 3 môn có điểm cao nhất trong bảng điểm học tập của thí sinh.

- Thí sinh có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

2.8. Chính sách ưu tiên: Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; quy định của Trường Đại học Thái Bình Dương.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

- Mức học phí: 440.000 đồng/tín chỉ lý thuyết; 600.000 đồng/tín chỉ thực hành cho các ngành/chuyên ngành.

Riêng chuyên ngành Du lịch - Khách sạn quốc tế (ngành Du lịch): 600.000 đồng/tín chỉ lý thuyết; 800.000 đồng/tín chỉ thực hành.

- Học phí được cố định suốt khóa học.

2.11. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học chính quy năm 2019

- Địa chỉ website Trường: www.pou.edu.vn

- Facebook: TruongDaihocThaiBinhDuong

- Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
01	Nguyễn Thái Hoàng	Trưởng phòng Tuyển sinh và Truyền thông	0983 375 456	nthoang@pou.edu.vn
02	Nguyễn Tấn Kiệt	Chuyên viên phòng Tuyển sinh và Truyền thông	0359 930 295	ntkiet@pou.edu.vn
03	Phạm Mỹ Linh		0792 073 400	pmlinh@pou.edu.vn
04	Đinh Thị Nga		0975 810 590	dtnga@pou.edu.vn

2.12. Học bổng cho tân sinh viên đại học chính quy 2019

Năm 2019, Trường Đại học Thái Bình Dương dành 150 suất học bổng “**Phát triển Tài năng**”, 150 suất học bổng “**Vượt khó**” với tổng giá trị hơn 7,2 tỷ đồng cho các thí sinh đăng ký xét tuyển và trúng tuyển nhập học vào Trường. Cụ thể:

◆ Học bổng “Phát triển Tài năng”

Loại học bổng	Số lượng (Suất)	Giá trị học bổng/suất
Phát triển Tài năng	150	
Phát triển Tài năng 100%	10	63.200.000 đồng
Phát triển Tài năng 75%	20	47.400.000 đồng
Phát triển Tài năng 50%	30	31.600.000 đồng
Phát triển Tài năng 25%	40	15.800.000 đồng
Phát triển Tài năng 15%	50	9.480.000 đồng

◆ Học bổng “Vượt khó”

Loại học bổng	Số lượng (Suất)	Giá trị học bổng/suất
Vượt khó	150	
Vượt khó 100%	10	63.200.000 đồng
Vượt khó 75%	20	47.400.000 đồng
Vượt khó 50%	30	31.600.000 đồng
Vượt khó 25%	40	15.800.000 đồng
Vượt khó 15%	50	9.480.000 đồng

Đối tượng, điều kiện dự tuyển, cách thức tham gia dự tuyển Học bổng thí sinh xem tại Website: www.pou.edu.vn

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh trong năm 2019

- Đợt 1: 20/02 - 30/04/2019
- Đợt 2: 02/05 - 30/06/2019
- Đợt 3: 01/07 - 31/07/2019
- Đợt 4: 01/08 - 10/08/2019
- Đợt 5: 11/08 - 20/08/2019
- Đợt 6: 21/08 - 31/08/2019
- Đợt 7: 03/09 - 10/09/2019
- Đợt 8: 11/09 - 20/09/2019

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng (m ²)		
			Sở hữu	Liên kết, dùng chung với các đơn vị khác	Thuê
1.	Tổng diện tích đất của trường	132.541,1	132.003,4	0	537,7
2.	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường (bao gồm hội trường, giảng đường, phòng học các loại; thư viện, trung tâm học liệu; phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng)	8734	4.452	2.356	1.926

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm

học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): trên 2,8m²/sinh viên.

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: Trường đảm bảo 100% chỗ ở cho sinh viên nếu có nhu cầu ở Ký túc xá, số lượng có thể đáp ứng cho khóa tuyển sinh 2019: 1.000 chỗ.

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng thí nghiệm	- Bàn thí nghiệm: 20 cái; - Chậu rửa tay: 10 cái; - Bảng di động: 02 cái; - Máy chiếu, màn chiếu: 01 bộ; - Ghế ngồi: 50 cái; - Dụng cụ thí nghiệm: 25 bộ; - Hệ thống âm thanh...
2	Phòng thực hành công nghệ thông tin	- Máy tính: 42 bộ; - Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; - Bảng viết 02 cái; - Ghế ngồi: 50 cái; - Hệ thống âm thanh; - Thiết bị mạng internet...
3	Phòng thực hành ngoại ngữ	- Máy tính: 52 bộ; - Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; - Bảng viết 02 cái; - Ghế ngồi: 50 cái; - Hệ thống âm thanh; - Thiết bị mạng internet...
4	Sảnh thực hành nghiệp vụ du lịch	- Quầy lễ tân: 02 cái; - Bộ ghế sofa tiếp đón: 03 bộ (06 món); - Bảng di động: 02 cái; - Máy tính: 04 bộ; - Kệ tủ: 05 cái; - Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; - Âm thanh di động: 02 bộ...
5	Khu sân tập và thi đấu thể thao	- Sân tập các môn thể dục (bóng đá, bóng rổ, bóng chuyền, bóng bàn, võ, điền kinh) - Dụng cụ tập bóng bàn: 03 bộ; - Dụng cụ tập bóng rổ: 02 bộ; - Dụng cụ tập bóng chuyền: 02 bộ; - Dụng cụ tập bóng đá: 02 bộ;

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, giảng đường loại 1	1
2	Giảng đường loại 2	2
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	6
4	Phòng học dưới 50 chỗ	30
5	Phòng học đa phương tiện	2
6	Phòng học ngoại ngữ	1
7	Phòng máy tính	1
8	Thư viện	1

4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo ... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành/Nhóm ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	5.254
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	1.242
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	2.835

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Khối ngành/ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH	CĐ
Khối ngành I						
Tổng của khối ngành	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II						
Tổng của khối ngành	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III						
Ngành Kế toán						
Lê Thị Hiệp Thương			X			

Nguyễn Hữu Quy				X		
Đinh Văn Hương				X		
Mai Văn Tới				X		
Đinh Thị Kim Tuyền				X		
Đỗ Thị Tuyết Khương				X		
Huỳnh Thị Phương Anh				X		
Lương Thị Kim Duyên				X		
Đinh Thị Hải Yến				X		
Đặng Thị Mai Trang				X		
Phan Thị Kiều Oanh				X		
Lê Thị Ngọc Thiện				X		
Lê Hữu Bằng				X		
Trần Tâm Anh				X		
Nguyễn Thị Thùy Linh					X	
Huỳnh Tấn Long					X	
<i>Ngành Tài chính – Ngân hàng</i>						
Trần Quang Toàn			X			
Nguyễn Thanh Vân			X			
Châu Văn Luận			X			
Lại Tiến Dĩnh			X			
Nguyễn Thanh Toại			X			
Lê Hữu				X		
Hoàng Hùng				X		
Nguyễn Thị Huỳnh Mai				X		
Nguyễn Huỳnh Kim Ngân				X		
Trần Thái Trúc Lâm				X		

Lê Minh Nhật				X		
Trương Thái Dương				X		
Nguyễn Văn Hòa					X	
Hồ Nguyên Minh Thảo					X	
<i>Ngành Quản trị kinh doanh</i>						
Ngô Hường		X				
Đỗ Văn Ninh			X			
Phạm Văn Hải				X		
Huỳnh Luân Tín				X		
Nguyễn Thị Xuân Hương				X		
Bùi Tấn Tài				X		
Lê Thị Thanh Vân				X		
Bùi Hồng Sơn				X		
Nguyễn Thái Hoàng				X		
Phạm Thị Vân				X		
Nguyễn Đức Công				X		
Nguyễn Minh Thành				X		
Đặng Xuân Chính				X		
Lê Thị Ngọc Hân				X		
Phạm Văn Chính				X		
Phạm Bá Thanh				X		
Nguyễn Đức Thanh				X		
Ngô Trí Tâm				X		
Trần Thanh Tuấn				X		
Nguyễn Thị Mai Hiền				X		
Lê Thị Lan Hương					X	
Võ Văn Thịnh					X	

Ngành Luật						
Nguyễn Văn Mạnh		X				
Nguyễn Nam Hà			X			
Đặng Văn Khanh			X			
Trương Tiến Hưng			X			
Bùi Kim Hiếu			X			
Trịnh Thị Nhạn				X		
Mai Tấn Điện				X		
Đặng Ngọc Hoàng				X		
Lê Thị Kiều Duyên				X		
Ngô Văn Tăng Phước				X		
Nguyễn Dạ Thảo				X		
Lê Anh Vân				X		
Trịnh Thị Tuyết Nhung				X		
Nguyễn Thị Thanh Thủy				X		
Nguyễn Trung Nghĩa				X		
Đỗ Hà Thuận An				X		
Vũ Như Hảo				X		
Hồ Việt Cường				X		
Phan Thanh Tùng				X		
Nguyễn Sỹ Anh				X		
Nguyễn Thị Khánh Linh				X		
Nguyễn Thái Bình				X		
Nguyễn Thành Trì				X		
Võ Minh Sang				X		
Phạm Trần Nhật Thảo				X		

Ngô Đình Lập				X		
Y Hưng Niê				X		
Nguyễn Thị Liên Hương				X		
Lê Thị Kim Chung				X		
Tổng của khối ngành	0	2	11	62	6	
Khối ngành IV						
Khối ngành V						
<i>Ngành Công nghệ thông tin</i>						
Huỳnh Văn Nam		X				
Quách Đình Liên		X				
Nguyễn Văn Ba		X				
Nguyễn Tư Nguyên			X			
Đỗ Bá Khang			X			
Lê Trung Tín				X		
Lê Hữu Tuấn				X		
Nguyễn Đăng Bắc				X		
Lê Trung Nghĩa				X		
Trần Ngọc Sơn				X		
Lê Thiện Phương				X		
Nguyễn Thành Phú				X		
Phạm Xuân Bình				X		
Nguyễn Bá Ngọc Hân				X		
Đỗ Sỹ Cường				X		
Lê Nguyễn Xuân Sinh				X		
Nguyễn Thị Thanh Thúy					X	
Nguyễn Thị Thảo					X	
Tổng của khối ngành		3	2	11	2	

Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0
Tổng của khối ngành						
Khối ngành VII						
Ngành Ngôn ngữ Anh						
Nguyễn Lai	X					
Trần Ngọc Diên Khánh				X		
Nguyễn Thị Hồng Phương				X		
Dương Thị Lan Hương				X		
Đoàn Thị Thu Hà				X		
Nguyễn Thúc Trí				X		
Nguyễn Trần Hoài Phương				X		
Nguyễn Thị Thư				X		
Phan Quang Truyền				X		
Nguyễn Thị Uyên				X		
Nguyễn Thị Kiệp				X		
Nguyễn Hữu Thanh Sơn				X		
Nguyễn Lê Kim Khánh				X		
Ngô Hà Giang				X		
Mai Thị Cẩm Huyền				X		
Ngành Du lịch						
Mai Thị Kiều Phương		X				
Bùi Trân Phương			X			
Nguyễn Thị Lệ Giang				X		
Đoàn Thị Thu Thương				X		
Nguyễn Quốc Tiến				X		
Thái Thị Hoàn				X		

Nguyễn Trần Bảo Trinh				X		
Phạm Thị Đỗ Ngân				X		
Lê Minh Toàn				X		
Đào Thị Huệ				X		
Trương Võ Quốc Việt				X		
Chu Thị Xuân Na				X		
Trần Thanh Trâm				X		
Mai Tấn Điện				X		
Nguyễn Phúc Cường					X	
<i>Ngành Đông phương học</i>						
Nguyễn Văn Khang	X					
Bùi Thạch Lam				X		
Bùi Hùng Mạnh				X		
Hồ Thị Thùy Vân				X		
Trương Thị Thu Hương				X		
Trương Thị Hồng Hạnh				X		
Kiều Xuân Mai				X		
Park Jong Ryul				X		
Hồ Ngọc Thể Hà				X		
Lê Bá Thông				X		
Park Euirom					X	
Vũ Thị Vân Anh					X	
Tổng của khối ngành	2	1	1	33	3	
Tổng số giảng viên toàn Trường	2	6	14	108	11	

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành I						
Tổng của khối ngành	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II						
Tổng của khối ngành	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III						
<i>Ngành Quản trị kinh doanh</i>						
Nguyễn Quốc Phồn				x		
Trần Thúc Tài				x		
Lê Đình Hải				x		
Nguyễn Ngọc Hiệp				x		
Bùi Quang Nhật Hoàng				x		
Văn Thị Kim Thu				x		
<i>Ngành Luật</i>						
Bành Quốc Tuấn		x				
Dương Hữu Biên		x				
Chu Đình Lộc		x				
Đặng Văn Khanh			x			
Bùi Kim Hiếu			x			
Nguyễn Ngọc Anh Đào			x			
Trương Tiến Hưng			x			
Đỗ Thị Thúy Hằng				x		
Lê Hồng Duật				x		
Ngô Đình Lập				x		
Nguyễn Chí Khuê				x		
Nguyễn Lê Vi Phúc				x		

Nguyễn Thành Trì				x		
Nguyễn Thị Khánh Duy				x		
Nguyễn Văn Hải				x		
Phan Thanh Tùng				x		
Võ Thị Lệ Giang				x		
Ngô Ngọc Trinh					x	
Lê Thị Kim Chung				x		
Dương Quốc Cường				x		
Lê Đức Hiền				x		
Nguyễn Xuân Hùng				x		
Lê Công Bằng				x		
Phan Quý Thành				x		
Bùi Thị Kim Cúc				x		
Đỗ Văn Soan				x		
Trần Công Huân				x		
Trương Thị Thanh Hương				x		
Tổng của khối ngành	0	3	4	26	1	0
Khối ngành IV						
Tổng của khối ngành	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V						
<i>Ngành Công nghệ thông tin</i>						
Mai Cường Thọ				x		
Phan Văn Trị				x		
Trần Văn Khánh				x		
Bùi Chí Thành				x		
Nguyễn Khắc Huy				x		
Tổng của khối ngành				5		

Khối ngành VI						
Tổng của khối ngành	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII						
<i>Ngành Ngôn ngữ Anh</i>						
Cao Nguyễn Minh Thông				x		
Huỳnh Nguyên Phúc				x		
Phạm Thị Hải Trang				x		
Nguyễn Thị Xuân Duyên				x		
Phan Quang Truyền				x		
Đặng Thị Hồng Hoa				x		
Võ Trọng Nhơn				x		
Đặng Hoàng Xuân Huy				x		
<i>Ngành Du lịch</i>						
Phan Thị Hải Yến				x		
Nguyễn Văn Tuấn				x		
Lê Hữu Dũng				x		
<i>Ngành Đông Phương học</i>						
Đỗ Thị Bích Liên				x		
Tổng của khối ngành				12		
Tổng số giảng viên thỉnh giảng toàn Trường		3	4	43	1	

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh (2012+2013)			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		
	DH	CĐSP	TCSP	DH	CĐSP	TCSP	DH	CĐSP	TCSP	DH	CĐSP	TCSP
Khối ngành/Nhóm ngành												
Khối ngành II												
Khối ngành III							130			104		
Khối ngành IV												
Khối ngành V							6			5		
Khối ngành VI												
Khối ngành VII							3			3		
Tổng	1450			168			139			112		

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 28.000.000.000 đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm 2018: 16.500.000 đồng.

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 03 năm 2018

K.T. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Hải

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**PHỤ LỤC 3: ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2019**

(Kèm theo công văn số 706/BGDĐT-GDDH ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2019

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.2	Thạc sĩ							
2	Đại học							
2.1	Chính quy			750		100		450
2.1.1	Ngành Ngôn ngữ Anh		X	X	X	X	X	X
2.1.2	Ngành Du lịch		X	X	X	X	X	X
2.1.3	Ngành Đông Phương học		X	X	X	X	X	X
2.1.4	Ngành Luật		X	X	X	X	X	X
2.1.5	Ngành Công nghệ thông tin		X	X	X	X	X	X
2.1.6	Ngành Quản trị kinh doanh		X	X	X	X	X	X
2.1.7	Ngành Tài chính - Ngân hàng		X	X	X	X	X	X
2.1.8	Ngành Kế toán		X	X	X	X	X	X
2.2	Liên thông CQ			150		20		90
2.2.1	Ngành Ngôn ngữ Anh		X	X	X	X	X	X
2.2.2	Ngành Du lịch		X	X	X	X	X	X
2.2.3	Ngành Đông Phương học		X	X	X	X	X	X
2.2.4	Ngành Luật		X	X	X	X	X	X
2.2.5	Ngành Công nghệ thông tin		X	X	X	X	X	X
2.2.6	Ngành Quản trị kinh doanh		X	X	X	X	X	X
2.2.7	Ngành Tài chính - Ngân hàng		X	X	X	X	X	X
2.2.8	Ngành Kế toán		X	X	X	X	X	X
2.3	Bằng 2 CQ			150		20		90

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
2.3.1	Ngành Ngôn ngữ Anh		X	X	X	X	X	X
2.3.2	Ngành Du lịch		X	X	X	X	X	X
2.3.3	Ngành Đông Phương học		X	X	X	X	X	X
2.3.4	Ngành Luật		X	X	X	X	X	X
2.3.5	Ngành Công nghệ thông tin		X	X	X	X	X	X
2.3.6	Ngành Quản trị kinh doanh		X	X	X	X	X	X
2.3.7	Ngành Tài chính - Ngân hàng		X	X	X	X	X	X
2.3.8	Ngành Kế toán		X	X	X	X	X	X
2.4	Liên thông VLVH			150		40		50
2.5	Bằng 2 VLVH			150		40		50
2.6	VLVH			150		40		100
2.7	Từ xa							
3	Cao đẳng sư phạm							
3.1	Sư phạm CQ		X	X	X	X	X	X
3.1.1	Ngành...		X	X	X	X	X	X
3.1.2	Ngành...		X	X	X	X	X	X
3.2	Sư phạm LTCQ		X	X	X	X	X	X
3.2.1	Ngành...		X	X	X	X	X	X
3.2.2	Ngành...		X	X	X	X	X	X
3.3	Sư phạm LT VLVH							
3.4	Sư phạm VLVH							
4.	Trung cấp							
4.1	Sư phạm chính quy		X	X	X	X	X	X
4.2	Sư phạm VLVH							

Ghi chú: Không điền vào ô có dấu X

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 05 năm 2019

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Hải